

**BỘ TÀI CHÍNH  
VĂN PHÒNG**

Số: 1594/QĐ-VP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2024*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023**  
**của Cơ quan Bộ Tài chính**

**CHÁNH VĂN PHÒNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 2458/QĐ-BTC ngày 14/11/2023 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông báo số 926/TB-BTC ngày 21/10/2024 của Bộ Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Cơ quan Bộ Tài chính (Văn phòng Bộ Tài chính, đơn vị dự toán cấp3).

*(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các phòng, Đội xe Bộ Tài chính thuộc Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TV. (03b).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Tử Trường**

Đơn vị: Văn phòng Bộ Tài chính  
Chương: 018

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 1594/QĐ-VP ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Chánh Văn phòng Bộ)

ĐV tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>1.520.000.500</b>	<b>1.520.000.500</b>		
<b>I</b>	<b>Tổng số thu phí</b>	<b>1.520.000.500</b>	<b>1.520.000.500</b>		
<b>II</b>	<b>Số phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>1.520.000.500</b>	<b>1.520.000.500</b>		
<b>III</b>	<b>Số phí được để lại sử dụng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>267.436.327.064</b>	<b>267.004.557.589</b>	<b>-431.769.475</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>267.112.314.133</b>	<b>266.680.544.658</b>	<b>-431.769.475</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>266.838.314.133</b>	<b>266.406.544.658</b>	<b>-431.769.475</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	227.007.563.920	226.575.983.636	-431.580.284	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	39.830.750.213	39.830.561.022	-189.191	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>274.000.000</b>	<b>274.000.000</b>		
2.1	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	274.000.000	274.000.000		
<b>II</b>	<b>Nguồn khác được để lại</b>	<b>324.012.931</b>	<b>324.012.931</b>		
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	324.012.931	324.012.931		

## THUYẾT MINH

### QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 1594/QĐ-VP ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính)

#### 1. Nguồn ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	64.077.215.926 đồng.
+ Kinh phí đã nhận:	237.644.601 đồng.
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	63.839.571.325 đồng.
- Dự toán giao trong năm:	279.624.210.000 đồng.
+ Dự toán được giao đầu năm:	279.059.000.000 đồng.
+ Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm:	+ 565.210.000 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	343.701.425.926 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm:	268.118.693.532 đồng.
- Kinh phí quyết toán:	266.680.544.658 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm:	8.759.124.342 đồng.
- Số kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	68.261.756.926 đồng.

#### Cụ thể:

##### a) Loại 340 - Khoản 341

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	64.077.215.926 đồng.
+ Kinh phí đã nhận:	237.644.601 đồng.
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	63.839.571.325 đồng.
- Dự toán giao trong năm:	279.350.210.000 đồng.
+ Dự toán được giao đầu năm:	278.300.000.000 đồng.
+ Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm:	+ 1.050.210.000 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	343.427.425.926 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm:	267.844.693.532 đồng.
- Kinh phí quyết toán:	266.406.544.658 đồng.
+ Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ:	226.575.983.636 đồng.
+ Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	39.830.561.022 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm:	8.759.124.342 đồng.
- Số kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	68.261.756.926 đồng.

##### b) Loại 250 - Khoản 278

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0 đồng.
- Dự toán giao trong năm:	274.000.000 đồng.

+ Dự toán được giao đầu năm:	759.000.000 đồng.
+ Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm:	- 485.000.000 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	274.000.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm:	274.000.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán:	274.000.000 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm:	0 đồng.
- Số kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	0 đồng.

## 2. Nguồn khác:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	634.421.188 đồng.
- Số thu được trong năm	-233.568.257 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm	400.852.931 đồng.
- Kinh phí quyết toán	324.012.931 đồng.
- Số kinh phí được chuyển sang năm sau	76.840.000 đồng.

---